

Time

时间

shí jiān

1. Minute

分钟

fēn zhōng

2. Second

秒

miǎo

3. Hour

小时

xiǎo shí

4. Day

天

tiān

5. Week

星期

xīng qī

6. Month

月

yuè

7. Year

年

nián

## 8. Decade

十年

shí nián

## 9. Century

世纪

shì jì

## 10. Yesterday

昨天

zuó tiān

## 11. Today

今天

jīn tiān

12. Tomorrow

明天

míng tiān

13. Next week

下周

xià zhōu

14. In two weeks

两周后

liǎng zhōu hòu

15. Next month

下个月

xià gè yuè

16. In two months

两个月后

liǎng gè yuè hòu

17. Next year

明年

míng nián

18. In two years

两年后

liǎng nián hòu

20. Last week

上周

shàng zhōu

19. 10 minutes ago

十分钟前

shí fēn zhōng qián

21. Two weeks ago

两个星期前

liǎng gè xīng qī qián

22. Last month

上个月

shàng gè yuè

23. Two months ago

两个月前

liǎng gè yuè qián

24. Last year

去年

qù nián

25. Two years ago

两年前

liǎng nián qián

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.